

练习一



shù zì
数字

你看到哪
个数字？

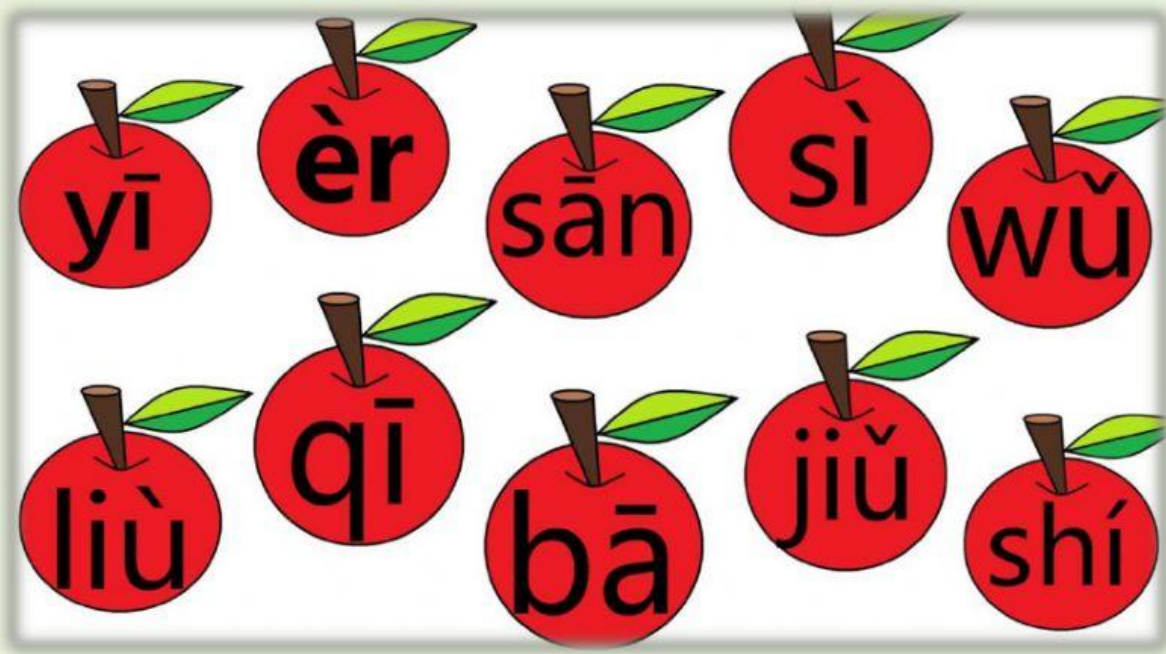
wǒ kàn dào
我看到.....

练习二



十三	二十二
二十	六月十号
三月七号	十四
五十五	七十
九十	七十五
八十八	十八
十一月	一月一号

练习三



五 十 三 八
一 七 四
二 六 九

练习四

xué

xuě

sheng

shěng

you

pèng

péng

yòu



xiào

xiāo

xuē

xué

diàn

shāng

shàng

diàn



lǎo lǎo shī shì

gè gē ge gè

